

**TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI**

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN



Tháng 7 năm 2013

Đồng Nai, ngày tháng năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Giá năm 2012 của nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ Công ty CP Cảng Đồng Nai;

Căn cứ Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng giám Đốc Công ty CP Cảng Đồng Nai;

Để đảm bảo sự cân bằng giữa cước phí cảng biển hiện hành và sự biến động giá của nhiên liệu, vật tư, nguyên liệu;

Căn cứ tình hình cụ thể của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH

- ĐIỀU I:** Nay ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá Dịch vụ Cảng Biển Cảng Đồng Nai, bao gồm: Bảng giá dịch vụ Cảng Long Bình Tân; Cảng Gò Dầu thuộc Công ty CP Cảng Đồng Nai thanh toán bằng tiền Đồng Việt Nam.
- ĐIỀU II:** Bảng giá được áp dụng đối với các đối tượng:
- Các chủ phương tiện trong nước vận chuyển hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam.
 - Các chủ hàng thuộc các thành phần kinh tế trong nước có hàng hóa vận chuyển giữa các cảng biển Việt Nam, hàng hóa xuất nhập khẩu thông qua cảng mà các dịch vụ do chủ hàng trong nước chịu trách nhiệm thanh toán cước phí.
- ĐIỀU III:** Các phòng/ban chức năng có nhiệm vụ thông báo cho các chủ hàng, chủ tàu và các đơn vị có liên quan, để việc thanh toán được kịp thời. Các cảng thực hiện các dịch vụ căn cứ Quyết định này để thu cước cho đúng và chính xác.
- ĐIỀU IV:** Bảng giá kèm theo Quyết định này có hiệu lực thi hành **từ ngày 01/08/2013**. Các Quyết định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI
TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

NGUYỄN THỊ BẠCH MAI

Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá- BTC (đăng ký);
- Đại lý Hàng Hải; Hãng tàu & khách hàng;
- Ban Tổng Giám Đốc;
- GD Cảng Gò Dầu; P. KT Container;
- P.KD; P. TC-KT;
- Lưu VT;

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Ban hành kèm theo Quyết định số:/QĐ-TGD ngày ... tháng ... năm 2013
của Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

PHẦN A QUY ĐỊNH CHUNG

I. THỜI GIAN LÀM VIỆC:

- Giờ làm việc theo giờ hành chính từ 07g30 đến 16g30.
- Giờ làm việc theo ca: ca 1 từ 06g00 đến 14g00, ca 2 từ 14g00 đến 22g00, ca 3 từ 22g00 đến 06g00 áp dụng cho công nhân bốc xếp và các bộ phận phục vụ sản xuất đi kèm. Công nhân Cảng xếp dỡ hàng hóa liên tục các ngày trong năm, kể cả các ngày thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ; trừ các ngày 30, mừng 1 âm lịch Tết cổ truyền dân tộc.

II. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUI ĐỔI:

II.1. Dung tích toàn phần:

Dung tích toàn phần Gross Tonnage GT của tàu thủy, phương tiện thủy là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm. Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính, từ 0,5 GT tính tròn 1 GT.

Những phương tiện thủy không ghi GT tính đổi như sau:

- 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1GT
- 1 mã lực (HP hoặc CV) tính bằng 0,5 GT.

II.2. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:

Đối với hàng tổng hợp:

- Trọng lượng tính giá xếp dỡ là Tấn (Metric Ton-MT) bao gồm hàng hóa kể cả bao bì (Gross Weight-GW) được thể hiện trên lệnh giao hàng (Delivery Order-DO) của đại lý tàu hoặc vận tải đơn (Bill of Loading-B/L). Nhỏ hơn 0,5 tấn tính 0,5 tấn, lớn hơn 0,5 tính 1 tấn
- Khối lượng tính giá là mét khối (m³). Nhỏ hơn 0,5 m³ tính 0,5 m³; lớn hơn 0,5 m³ tính 1m³.

II.3. Đơn vị thời gian:

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính 24 giờ, nhỏ hơn 12 giờ tính ½ ngày, từ 12 giờ trở lên tính 1 ngày.
- Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ tính 60 phút, nhỏ hơn 30 phút tính ½ giờ, từ 30 phút trở lên tính 1 giờ.
- Đối với đơn vị thời gian là ca: 1 ca tính 7 giờ, nhỏ hơn 3 giờ 30 phút tính ½ ca, từ 3 giờ 30 phút trở lên tính 1 ca.

II.4. Những mặt hàng được qui đổi về trọng lượng để tính giá cước xếp dỡ, lưu kho, lưu bãi

LOẠI HÀNG	QUI ĐỔI
Tre nứa, mây, trúc, các gỗ (gỗ xẻ, gỗ phiến)	1 m ³ = 1 tấn
Các loại động vật sống (trâu, bò, ngựa..)	1 con = 1 tấn
Hàng công kênh khác	2 m ³ = 1 tấn
Thùng- can- hộp – chai rỗng	1 m ³ = 5 tấn

II.5 Cách xác định giá dịch vụ cho tàu biển ra vào cảng:

- Tàu biển không phân biệt quốc tịch, được Nhà nước Việt Nam cho phép hoạt động vận tải nội địa, nếu trong một chuyến hành trình đồng thời vừa tham gia hoạt động vận tải quốc tế và vận tải nội địa thì tại mỗi cảng biển Việt Nam việc áp dụng thu mức giá theo giá quốc tế hoặc nội địa được xác định như sau :
 - + **Lướt vào cảng:** được áp dụng mức giá nội địa vận chuyển hàng xuất nhập nội phải hội tụ đủ 2 điều kiện
 1. Tàu biển đến từ một cảng Việt Nam khác.
 2. Khi vào cảng tàu thủy chỉ chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa (thực tế khi vào cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất nhập khẩu).
Nếu không hội đủ 2 điều kiện trên thì áp dụng mức giá cước quốc tế vận chuyển hàng xuất nhập khẩu.
 - + **Lướt rời cảng:** được áp dụng mức giá nội địa vận chuyển hàng xuất nhập nội phải hội tụ đủ 2 điều kiện:
 1. Tàu biển rời cảng để đến một cảng Việt Nam khác.
 2. Khi rời cảng tàu thủy chỉ chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa (thực tế khi rời cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất nhập khẩu).
Nếu không hội đủ 2 điều kiện trên thì áp dụng mức giá cước quốc tế vận chuyển hàng xuất nhập khẩu.

II.6. Đơn vị tiền tệ tính giá dịch vụ cảng biển:

Là Việt Nam Đồng (VNĐ). Trong trường hợp phải dựa vào Dollar Mỹ (USD), việc niêm yết, thanh toán giá dịch vụ cảng biển thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam và chuyển đổi từ đồng Dollar Mỹ ra tiền Việt Nam dựa theo giá bán ngoại tệ do Ngân hàng Vietcombank TP Hồ Chí Minh công bố tại thời điểm xuất hóa đơn.

II.7. Những mặt hàng được tính quy đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho/bãi:

Trường hợp trên lệnh giao hàng hoặc B/L không thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa chỉ thể hiện m³ hoặc con (động vật tươi sống nguyên con) hoặc vừa thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa vừa thể hiện m³, tùy theo trường hợp cụ thể để xác nhận đơn vị hàng hóa phù hợp.

PHẦN B GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ

I. PHÂN NHÓM HÀNG HÓA:

I.1. Bảng phân nhóm hàng tổng hợp:

Nhóm 1: Hàng rời (hàng xá): Quặng các loại, xi măng, clinker, thạch cao, lưu huỳnh, phân bón, nông sản, muối để rời; gỗ dăm; đá dăm, bột đá, đất sét, cát, than để rời ...

Nhóm 2: Các loại hàng bao 20-30 kg, 50 kg, túi 1.000-1.500 kg.

Nhóm 3: Kim khí các loại đóng thành bó, kiện, như: sắt xây dựng, phôi, kim loại thô, gang, thép tấm, tôn cuộn, tôn lợp, ống nước Ø < 300 mm, các loại hàng bằng kim loại thanh, cọc để rời; thép phôi, các sản phẩm kim khí hoàn chỉnh khác, cọc bê tông...

Nhóm 4: Các máy móc, thiết bị, hàng hóa đóng trong kiện, hòm, thùng, pallet như: Gạch men, gạch chịu lửa, bột giấy, cao su, bành bông, bành giấy... Các loại hàng đóng trong thùng, phuy, can, bồn như: xăng, dầu, mỡ, sơn, nhựa đường, đất đèn, thuốc trừ sâu, thuốc chống mục, hóa chất... Gỗ ván ép, gỗ tròn, gỗ lóng, gỗ xẻ, luồng, tre, nứa... đóng thành bó, kiện có chiều dài ≤ 12 m (không gồm các yếu tố ghi ở nhóm 6). Ống nước Ø 300 đến 500 mm.

Nhóm 5: Gồm các loại hàng không phân biệt qui cách đóng gói, hình thức bì, hòm kiện hay để trần thuộc về bách hóa, tạp phẩm, gỗ ván sàn, dụng cụ bằng gỗ, thủ công mỹ nghệ, cao su các loại... (trừ cao su đóng trong pallet), hàng công nghệ thực phẩm, bao bạch lạp; trừ những loại hàng đặc biệt có qui định riêng như: Đồ dùng gia đình, dụng cụ thể thao, văn phòng phẩm, hàng may mặc, vải, sợi, vỏ bao, xà phòng, giấy cuộn, thuốc lá, đồ hộp thực phẩm...Hàng làm bằng: đất nung, gạch men, sành sứ, thủy tinh, kính nhựa, chất dẻo, than đóng thành bánh ...Các loại thuốc đông tây y, súc vật sống, rau, hoa quả tươi, mật ong, cây giống, cây cảnh...

Nhóm 6: Các loại hàng công kênh, trọng lượng cao, như: khung băng chuyền, dầm cầu, nồi súp de, tuốc bin, khung nhà và các loại hàng có một trong các yếu tố sau đây: có trọng lượng trên 20 tấn hoặc có kích thước dài trên 12m; chiều rộng trên 2,5m; chiều cao trên 2,5m. Ống nước $\varnothing > 500\text{mm}$. Các loại hàng có giá trị cao như: sâm, nhung, các loại rượu ngoại, bia hộp, thuốc lá ngoại, yến sào...Hàng pha lê, máy móc tinh vi như: máy thu hình, máy điện tử, máy chiếu phim, thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị dụng cụ y tế.

Nhóm 7: Các loại phương tiện vận tải, cơ giới nguyên chiếc.

Nhóm 8: Nhóm hàng đặc biệt gồm: Hàng lỏng có nguồn gốc hóa thạch: xăng, dầu, hóa chất các loại, nhựa đường, khí hóa lỏng, axit, chất lỏng độc hại; hàng lỏng có nguồn gốc nông sản: mật mía, dầu thực vật...

II. BẢNG GIÁ XẾP DỠ:

II.1 Bảng giá xếp dỡ hàng tổng hợp tại khu vực Long Bình Tân bằng cầu bờ: [Phụ lục 1](#)

- Trường hợp xếp dỡ bằng cầu tàu, mức giảm giá xếp dỡ sẽ được thỏa thuận tùy theo nhóm hàng, loại hàng cụ thể. Mức giảm giá không nhỏ hơn 80% bảng giá xếp dỡ bằng cầu bờ.

II.2 Bảng giá xếp dỡ hàng tổng hợp xuất nhập khẩu tại khu vực Gò Dầu bằng cầu tàu:

[Phụ lục 2](#)

II.3 Bảng giá xếp dỡ hàng tổng hợp xuất nhập khẩu bằng cầu bờ tại khu vực Gò Dầu:

- Trong trường hợp tàu không có cầu tàu hoặc cầu tàu không sử dụng được, bảng giá xếp dỡ hàng bằng cầu bờ bằng bảng giá xếp dỡ hàng bằng cầu tàu cộng thêm đơn giá thuê cầu bờ.

- Đơn giá thuê cầu bờ được tính theo sản lượng hàng do cầu bờ thực hiện. Đơn giá thuê cầu bờ từ 20.000 VND/tấn đến 45.000 VND/tấn được thỏa thuận tùy theo nhóm hàng, loại hàng cụ thể.

II.4 Bảng giá xếp dỡ hàng tổng hợp xuất nhập nội tại khu vực Gò Dầu bằng cầu bờ: [Phụ](#)

[lục 3](#)

II.5 Bảng giá xếp dỡ hàng tổng hợp xuất nhập nội tại khu vực Gò Dầu bằng cầu tàu:

- Đối với tàu lớn hơn 4.000 DWT:

Trường hợp xếp dỡ bằng cầu tàu, mức giảm giá xếp dỡ sẽ được thỏa thuận tùy theo nhóm hàng, loại hàng cụ thể. Mức giảm giá không nhỏ hơn 80% bảng giá xếp dỡ bằng cầu bờ.

II.6 Các trường hợp thỏa thuận giảm giá xếp dỡ: (các trường hợp khác sẽ thỏa thuận)

- Biểu giá dịch vụ xây dựng theo qui trình xếp dỡ hàng hóa. Trong trường hợp chủ tàu/chủ hàng được Cảng cho phép thực hiện một phần qui trình xếp dỡ, mức giảm giá sẽ được thỏa thuận tùy theo trường hợp cụ thể.
- Hàng xếp dỡ ngoài phao, sà lan chuyển tải và xếp dỡ tại cảng

II.7 Các trường hợp thỏa thuận tăng giá xếp dỡ:

- Hàng than cục xá: mức tăng từ 6% đến 8% so với than cám xá tùy theo kích thước.
- Hàng phân bón xá: mức tăng 10% so với bột đá xá.
- Hàng xá bụi bần, ô nhiễm như clinke, quặng apatit, quặng bô xít, rỉ sắt: mức tăng từ 10% đến 20% so với bột đá xá tùy theo mức độ ô nhiễm. Đối với Clinker tăng 50%.
- Hàng xá khó xếp dỡ như đất sét ướt, đất sinh: mức tăng từ 10% đến 40% so với bột đá xá tùy theo độ ẩm.
- Hàng nông sản xá như bắp hạt, mì lát: mức tăng 40% so với bột đá xá
- Các loại hàng xá dơ bần, có mùi hôi như tôm khô, mắm, xương súc vật, cá khô, cao su sống, lưu huỳnh: mức tăng 50% so với bột đá xá tùy theo độ ô nhiễm.
- Hàng xá khó xếp dỡ như đá hộc, đá tảng, thép phế: mức tăng từ 70% đến 80% so với bột đá xá tùy theo kích thước.
- Hàng xá yêu cầu không được pha lẫn tạp chất, bảo đảm độ tinh khiết trong quá trình làm hàng như cát silicat: mức tăng 20% nếu sử dụng cơ giới gom vét; tăng 80% nếu gom vét thủ công so với cát, đá xây dựng.
- Hàng xá bị đè nén, đóng thành tảng, cục phải đập ra mới xếp dỡ được: mức tăng với số hàng thực tế phải đập phá: mức tăng tối thiểu 50% tùy theo độ đè nén, kết dính.
- Hàng bao, túi độc hại như bột nhẹ, soda, thạch cao, vôi bột: mức tăng 15% so với hàng bao, túi.
- Hàng bao, túi cắt miệng xô xá, không phân biệt loại hàng: mức tăng tùy theo kiểu bao, túi.
- Hàng bao, túi xếp không ngay ngắn, hàng phải giữ kéo, hàng đặc biệt khó xếp dỡ khác: mức tăng tùy theo năng suất xếp dỡ
- Hàng hóa chất lỏng bơm qua hệ thống ống kín, độc hại, dễ cháy nổ như gas hóa lỏng, có nguồn gốc dầu mỏ hóa thạch: mức tăng từ 40% đến 60% so với nhựa đường tùy theo độ bắt cháy, nổ.
- Hàng hóa chất lỏng bơm qua hệ thống ống kín, độc hại có tính axit, ăn mòn: mức tăng 80% - 100% so với nhựa đường.
- Hàng phải sử dụng xe cơ giới phụ trợ trên cầu cảng hoặc dưới hầm tàu: mức tăng áp dụng với số hàng thực tế phải sử dụng xe cơ giới phụ trợ.
- Các trường hợp phải thu tăng giá xếp dỡ không nêu trên, đơn giá sẽ được thỏa thuận tùy theo trường hợp cụ thể.

II.8 Các trường hợp tính giá khác:

- Các loại hàng hóa khác không nêu Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3 căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ, đơn giá được thỏa thuận tùy theo trường hợp cụ thể
- Trường hợp Cảng đồng ý để Chủ tàu/Chủ hàng đưa công nhân và phương tiện thiết bị vào Cảng thực hiện hoàn toàn quá trình xếp dỡ hàng hóa, Cảng thu 50% đơn giá trong bảng giá xếp dỡ .
- Xếp dỡ đảo hàng:
 - + Trong cùng một hầm tàu: tính bằng 50% đơn giá Tàu- Xe trong bảng giá xếp dỡ.
 - + Từ hầm này qua hầm khác trong cùng một tàu: tính bằng 70% đơn giá Tàu-Xe trong bảng giá xếp dỡ.
 - + Có qua cầu cảng: tính bằng 150% đơn giá Tàu-Xe.
- Dỡ hàng giao thẳng phương tiện thủy có thông qua cầu cảng, đơn giá tính bằng 150% đơn giá dỡ hàng Tàu-Xe bằng cầu tàu cộng thêm 50% đơn giá thuê cầu bờ để dỡ hàng. (chưa tính chi phí vận chuyển bộ nếu có)

II.9 Bảng giá giao nhận, kiểm đếm, cân hàng tổng hợp: [Phụ lục 4](#)

PHẦN C

GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN-PHƯƠNG TIỆN THỦY

I. BẢNG GIÁ CẦU BẾN, BUỘC CỜ DÂY ĐỐI VỚI TÀU THỦY, PHƯƠNG TIỆN THỦY:

I.1 Phương pháp tính:

- Trường hợp tàu đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng, giá cầu bến tính theo thời gian và đơn giá thực tế phương tiện đỗ từng khu vực, sau đó cộng lại.
- Tàu thủy không phân biệt quốc tịch được Nhà nước Việt Nam cho phép vận tải nội địa, việc áp dụng biểu giá dịch vụ đối với tàu vận chuyển hàng xuất nhập khẩu hay tàu vận chuyển xuất nhập nội được xác định:
 - **Lướt vào cảng:** Áp dụng biểu giá tàu vận chuyển nội địa hàng xuất nhập nội nếu đồng thời có đủ hai điều kiện:
 - + Tàu thủy đến từ một cảng Việt Nam khác.
 - + Khi vào cảng, trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất nhập khẩu.

Nếu không thỏa mãn đồng thời hai điều kiện trên sẽ áp dụng biểu giá tàu vận chuyển quốc tế hàng xuất nhập khẩu.

- **Lướt rời cảng:** Áp dụng biểu giá tàu vận chuyển nội địa hàng xuất nhập nội nếu đồng thời có đủ hai điều kiện:
 - + Tàu thủy rời cảng để đi đến một cảng Việt Nam khác.
 - + Khi rời cảng, trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất nhập khẩu.

Nếu không thỏa mãn đồng thời hai điều kiện trên sẽ áp dụng biểu giá tàu vận chuyển quốc tế hàng xuất nhập khẩu.

I.2 Bảng giá cầu bến, buộc cờ dây đối với tàu thủy, phương tiện thủy: [Phụ lục 5](#)

I. 3 Bảng giá cung cấp nước ngọt, cung cấp điện, thu gom rác thải sinh hoạt: [Phụ lục 6](#)

II. BẢNG GIÁ TÀU LAI DẮT HỖ TRỢ CẬP, RỜI CẢNG:

II.1 Đối tượng áp dụng:

- Bảng giá tàu lai dắt áp dụng với tất cả đối tượng tàu thủy, phương tiện thủy phải sử dụng tàu lai dắt hỗ trợ cập, rời cảng theo Nội quy Cảng biển do Cảng vụ Hàng Hải Đồng Nai ban hành tháng 12 năm 2007.
- Bảng giá tàu lai dắt áp dụng với tất cả đối tượng tàu thủy, phương tiện thủy cập, rời các cảng Gò Dầu do Công ty Cổ Phần Cảng Đồng Nai quản lý.

II.2 Bảng giá tàu lai dắt hỗ trợ cập rời cầu cảng với tàu thủy, phương tiện thủy: [Phụ lục 7](#)

II.3 Các trường hợp tính giá khác:

- Tàu thủy, phương tiện thủy di dời từ cầu cảng này sang cầu cảng khác hoặc di dời ra khu neo theo điều động của cảng giảm 30% đơn giá trong phụ lục 7.
- Tàu thủy, phương tiện thủy phải di dời để làm hàng tại nhiều cầu cảng của công ty.
- Trong trường hợp cứu hộ, gió cấp 7 trở lên.

III. BẢNG GIÁ XE QUA CỔNG:

III.1. Bảng giá xe qua cổng: [Phụ lục 8](#)

III.2. Trường hợp tính giá khác:

- Trong trường hợp cùng một chuyến xe vào cổng cảng trả hàng và nhận hàng tại cảng, giá xe vào cổng tăng 50%.

- Trong trường hợp xe vào cổng cảng để cân hàng, không giao nhận hàng trong cảng, giá xe vào cổng chỉ thu một lần bằng giá xe có chở hàng.

IV. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁC:

- Dọn vệ sinh hầm hàng, Quét rửa mặt boong: Thỏa thuận
- Chằng buộc, chèn lót hàng hóa: Thỏa thuận
- Vệ sinh cầu cảng: Thỏa thuận
- Đóng mở nắp hầm hàng: Thỏa thuận
- Đóng bao, may bao, cân hàng: Thỏa thuận
- Các dịch vụ khác chưa kể ở trên: Thỏa thuận

PHẦN D

GIÁ CÁC DỊCH VỤ CONTAINER

I. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ NÂNG HẠ CONTAINER: [Phụ lục số 9.](#)

II. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG RÚT HÀNG CONTAINER: [Phụ lục số 10.](#)

III. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ CONTAINER LẠNH: [Phụ lục số 11.](#)

IV. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁC: [Phụ lục số 12.](#)

V. BẢNG GIÁ PHỤ THU CONTAINER: [Phụ lục số 13.](#)

PHẦN E

GIÁ DỊCH VỤ LƯU KHO, BÃI - THUÊ KHO BÃI (GIÁ VNĐ/m²/tháng- CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)

1. Đơn giá:

- Thuê bãi thô: **14.000 VNĐ/m²/tháng.**
- Thuê bãi tráng nhựa hoặc bê tông xi măng: **25.000 VNĐ/m²/tháng.**
- Thuê kho: Thỏa thuận
- Các trường hợp đặc biệt: thỏa thuận.

Biểu giá trên có hiệu lực từ ngày **01/08/2013** cho đến khi có bảng giá khác thay thế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI
TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

NGUYỄN THỊ BẠCH MAI

PHỤ LỤC 1
BẢNG GIÁ XẾP DỠ HÀNG TỔNG HỢP
KHU VỰC LONG BÌNH TÂN-CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG
NAI

(GIÁ VND/TẤN- CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)

Ban hành kèm theo Quyết định số: .../QĐ-TGD ngày ... tháng ... năm 2013

của Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

NHÓM HÀNG	LOẠI HÀNG	Tàu/Sà lan- Xe hoặc ngược lại bằng cầu bờ	Ghi chú
Nhóm 1: Hàng xá	Cát, Đất, Đá xây dựng (< 60mm)	21.000	
	Than cám	26.000	
	Bột đá, Đất sét khô (làm gạch men)	34.650	
	Than nguyên khai	37.000	
Nhóm 2: Hàng bao, túi	Hàng túi 1.000-1.500 kg	36.000	
	Hàng bao 50 kg	47.000	
	Hàng bao 20-25 kg	49.000	
Nhóm 3: Hàng thanh, cọc, bó	Tôn cuộn, thép tấm	25.000	
	Thép tròn (bó, cuộn), phôi thép	26.000	
	Cọc bê tông	35.000	
Nhóm 4: Hàng thùng, kiện, palet	Gỗ băm đóng thùng	40.500	
	Gạch men (nguyên palet)	43.000	
	Nhớt phuy	60.000	
Nhóm 5: Hàng không quy cách	Cao su bành	40.000	
	Gỗ tạp	38.000	
Nhóm 6: Hàng quá khổ	Siêu trường	Thỏa thuận	
	Siêu trọng	Thỏa thuận	
Nhóm 7: Xe nguyên chiếc	Trọng lượng dưới 10 tấn	3.000.000	Đơn vị tính cước: nguyên chiếc
	Trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	6.000.000	
	Trọng lượng trên 20 tấn	Thỏa thuận	
Nhóm 8: Hàng đặc biệt	Mật rỉ, Dầu thực vật	25.000	
	LPG	42.000	

Qui định áp dụng:

- Trường hợp xếp dỡ bằng cầu tàu, mức giảm giá xếp dỡ sẽ được thỏa thuận.
- Bảng giá trên có thể thay đổi theo quý, 6 tháng hoặc 1 năm tùy theo biến động giá nhiên liệu, công cụ, thiết bị cơ giới, nhân công và theo nhu cầu của thị trường.
- Tùy theo từng trường hợp cụ thể, Tổng Giám Đốc Công ty Cổ Phần Cảng Đồng Nai sẽ quyết định giá.
- Bảng giá trên có hiệu lực từ ngày **01/08/2013** cho đến khi có bảng giá khác thay thế.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

NGUYỄN THỊ BẠCH MAI

PHU LUC 2
BẢNG GIÁ XẾP DỠ HÀNG TỔNG HỢP XUẤT NHẬP KHẨU
CẢNG GÒ DẦU-CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI
(GIÁ VND/TẤN - CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)

Ban hành kèm theo Quyết định số:......./QĐ-TGD ngày ... tháng ... năm 2013
 của Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

NHÓM HÀNG	LOẠI HÀNG	Tàu- Xe hoặc ngược lại bằng cầu tàu (Hàng XNK)	Ghi chú
Nhóm 1: Hàng xá	Cát, Đất, Đá xây dựng (< 60mm)	21.000	
	Than nguyên khai	34.650	
	Bột đá, Đất sét khô (làm gạch men)	34.650	
Nhóm 2: Hàng bao, túi	Hàng túi 1.000-1.500 kg	36.000	
	Hàng bao 50 kg	47.000	
	Hàng bao 20-25 kg	52.000	
Nhóm 3: Hàng thanh, cọc, bó	Cọc bê tông	34.650	
	Thép tròn (bó, cuộn), phôi thép	34.650	
	Tôn cuộn, thép tấm	40.000	
Nhóm 4: Hàng thùng, palet	Gạch men (nguyên palet)	43.000	
	Gỗ bãm đóng thùng	46.500	
Nhóm 5: Hàng không phân biệt quy cách	Gỗ tạp (Ø < 40cm)	38.000	
	Cao su bành	40.000	
Nhóm 6: Hàng quá khổ	Siêu trường	Thỏa thuận	
	Siêu trọng	Thỏa thuận	
Nhóm 7: Xe nguyên chiếc	Trọng lượng dưới 10 tấn	4.000.000	Đơn vị tính cước: nguyên chiếc
	Trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	6.000.000	
	Trọng lượng trên 20 tấn	Thỏa thuận	
Nhóm 8: Hàng đặc biệt	Mật ri, Dầu thực vật, phân vi sinh	31.500	Chủ hàng và Cảng phối hợp bơm hàng.
	Nhựa đường	31.500	

Qui định áp dụng:

- Bảng giá trên có thể thay đổi theo quý, 6 tháng hoặc 1 năm tùy theo biến động giá nhiên liệu, công cụ, thiết bị cơ giới, nhân công và theo nhu cầu của thị trường.
- Tùy theo từng trường hợp cụ thể, Tổng Giám Đốc Công ty Cổ Phần Cảng Đồng Nai sẽ quyết định giá.
- Bảng giá trên có hiệu lực từ ngày **01/08/2013** cho đến khi có bảng giá khác thay thế.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

NGUYỄN THỊ BẠCH MAI

PHU LUC 3
BẢNG GIÁ XẾP DỠ HÀNG TỔNG HỢP XUẤT NHẬP NỘI
CẢNG GÒ DẦU-CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI
(GIÁ VND/TẤN - CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)

Ban hành kèm theo Quyết định số:/QĐ-TGD ngày ... tháng ... năm 2013
 của Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

NHÓM HÀNG	LOẠI HÀNG	Tàu- Xe hoặc ngược lại bằng cầu bờ (Hàng XNN)	Ghi chú
Nhóm 1: Hàng xá	Cát, Đất, Đá xây dựng (< 60mm)	21.000	
	Bột đá, Đất sét khô (làm gạch men)	31.500	
	Than cám	33.000	
Nhóm 2: Hàng bao, túi	Hàng túi 1.000-1.500 kg	36.000	
	Hàng bao 50 kg	47.000	
	Hàng bao 20-25 kg	52.000	
Nhóm 3: Hàng thanh, cọc, bó	Thép tròn (bó, cuộn), phôi thép	30.000	
	Cọc bê tông	32.000	
	Tôn cuộn, thép tấm	44.000	
Nhóm 4: Hàng thùng, palet	Gạch men (nguyên palet)	43.000	
	Gỗ bãm đóng thùng	46.500	
Nhóm 6: Hàng không phân biệt quy cách	Gỗ tạp (Ø < 40cm)	38.000	
	Cao su bành	40.000	
Nhóm 7: Hàng quá khổ	Siêu trường	Thỏa thuận	
	Siêu trọng	Thỏa thuận	
Nhóm 8: Xe nguyên chiếc	Trọng lượng dưới 10 tấn	4.000.000	Đơn vị tính cước: nguyên chiếc
	Trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	6.000.000	
	Trọng lượng trên 20 tấn	Thỏa thuận	
Nhóm 5: Hàng đặc biệt	Mật rỉ, Dầu thực vật, phân vi sinh	31.500	Chủ hàng và Cảng phối hợp bơm hàng
	Nhựa đường	29.000	

Qui định áp dụng:

- Bảng giá trên được áp dụng đối với tàu thủy, phương tiện thủy nhỏ hơn hoặc bằng 4.000 DWT. Trong trường hợp tàu thủy, phương tiện thủy lớn hơn 4.000 DWT, bảng giá trên sẽ được thỏa thuận trong từng trường hợp cụ thể.
- Bảng giá trên có thể thay đổi theo quý, 6 tháng hoặc 1 năm tùy theo biến động giá nhiên liệu, công cụ, thiết bị cơ giới, nhân công và theo nhu cầu của thị trường.
- Tùy theo từng trường hợp cụ thể, Tổng Giám Đốc Công ty Cổ Phần Cảng Đồng Nai sẽ quyết định giá.
- Biểu giá trên có hiệu lực từ ngày **01/08/2013** cho đến khi có bảng giá khác thay thế.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

NGUYỄN THỊ BẠCH MAI

PHU LUC 4
BẢNG GIÁ GIAO NHẬN, KIỂM ĐẾM, CÂN HÀNG TỔNG HỢP
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI
(GIÁ VND/TẤN- CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)

Ban hành kèm theo Quyết định số: .../QĐ-TGD ngày ... tháng ... năm 2013
của Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

Loại hàng	Cân hàng	Kiểm đếm/Giao nhận	Ghi chú
Hàng rời	3.000	2.000	
Hàng bao, kim khí		3.000	
Hàng bách hóa, máy móc, thiết bị, khác		8.000	
Các loại xe		73.500	Đơn vị tính: Chiếc
Hàng khác		Thỏa thuận	

- Giá cân hàng đối với khách hàng cân lẻ tại Cảng Gò Dầu: sẽ do Giám Đốc Cảng quyết định nhưng không thấp hơn đơn giá nêu trên.
- Bảng giá trên áp dụng đối với tất cả các cảng thuộc Công ty Cổ Phần Cảng Đồng Nai quản lý.
- Bảng giá trên có hiệu lực từ ngày **01/08/2013** cho đến khi có bảng giá khác thay thế.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

NGUYỄN THỊ BẠCH MAI

PHỤ LỤC 5
BẢNG GIÁ CẦU BẾN, BUỘC CỎI DÂY ĐỐI VỚI TÀU THỦY,
PHƯƠNG TIỆN THỦY
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI
(CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)

Ban hành kèm theo Quyết định số: .../QĐ-TGD ngày ... tháng ... năm 2013
 của Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

I. Bảng giá cầu bến đối với :

I.1 Đối với tàu thủy, phương tiện thủy vận chuyển hàng xuất nhập khẩu:

Đơn giá: USD/GT/Giờ

Dịch vụ	Giá	Ghi chú
Tàu thủy, phương tiện thủy cập cầu đã bao gồm phí sử dụng cầu bến theo QĐ 98/2008/QĐ-BTC ngày 04/11/2008 và sử dụng tiện ích gia tăng trong cảng:		
Đỗ tại cầu cảng hoặc cập mạn tại cầu cảng	0,0031	
Khi nhận được lệnh rời cảng, phương tiện vẫn chiếm dụng cầu cảng hoặc cập mạn tại cầu cảng	0,0062	
Mức thu tối thiểu (USD/lần)	50	

I.2 Đối với tàu thủy, phương tiện thủy vận chuyển hàng xuất nhập nội:

Đơn giá: VND/GT/Giờ

Dịch vụ	Giá	Ghi chú
Tàu thủy cập cầu đã bao gồm phí sử dụng cầu bến theo QĐ 98/2008/QĐ-BTC ngày 04/11/2008 và sử dụng tiện ích gia tăng trong cảng:		
Đỗ tại cầu cảng hoặc cập mạn tại cầu cảng	19	
Khi nhận được lệnh rời cảng, phương tiện vẫn chiếm dụng cầu cảng hoặc cập mạn tại cầu cảng	38	
Mức thu tối thiểu đối với tàu (VND/lần)	450.000	
Đối với sà lan, ghe		
Đỗ tại cầu cảng hoặc cập mạn tại cầu cảng (VND/Tấn phương tiện))	550	
Mức thu tối thiểu đối với sà lan (VND/lần)	200.000	
Mức thu tối thiểu đối với ghe (VND/lần)	100.000	

II. Bảng giá buộc cỏi dây đối với cập cầu hoặc cập mạn:

II.1 Đối với tàu thủy, phương tiện thủy vận chuyển hàng xuất nhập khẩu:

Đơn giá: USD/Lần buộc hoặc cỏi.

Trọng tải tàu	Giá tại cầu cảng	Ghi chú
Nhỏ hơn 500 GT	15	
Từ 500 GT đến 1.000 GT	20	
Từ 1.001 GT đến 4000 GT	35	
Từ 4.001 đến 10.000 GT	45	
Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	60	
Từ 15.001 GT đến 20.000 GT	80	
Từ 20.001 GT trở lên	100	

II.2 Đối với tàu thủy, phương tiện thủy vận chuyển hàng xuất nhập nội:

Đơn giá: VND/Lần buộc hoặc cởi.

Trọng tải tàu	Giá tại cầu cảng	Ghi chú
Nhỏ hơn 500 GT	210.000	
Từ 500 GT đến 1.000 GT	315.000	
Từ 1.001 GT đến 4000 GT	630.000	
Từ 4.001 đến 10.000 GT	945.000	
Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	1.155.000	
Từ 15.001 GT đến 20.000 GT	1.365.000	
Từ 20.001 GT trở lên	1.575.000	

- Bảng giá trên áp dụng đối với tất cả các cảng thuộc Công ty Cổ Phần Cảng Đồng Nai quản lý.
- Bảng giá có hiệu lực từ ngày **01/08/2013** cho đến khi có bảng giá khác thay thế.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

NGUYỄN THỊ BẠCH MAI

PHU LUC 6

BẢNG GIÁ CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC, THU GOM RÁC SINH HOẠT CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI (GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)

Ban hành kèm theo Quyết định số: .../QĐ-TGD ngày ... tháng ... năm 2013
của Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1. Cảng cấp nước ngọt cho tàu thủy, phương tiện thủy vận chuyển hàng hóa neo đậu tại cầu cảng theo đơn đặt hàng của Chủ tàu hoặc Đại lý xác nhận.		
Đối với tàu thủy, phương tiện thủy quốc tịch nước ngoài	77.000 VND/m3	
Đối với tàu thủy, phương tiện thủy quốc tịch Việt Nam	44.000 VND/m3	
2. Cảng cấp nước ngọt cho các đơn vị, công ty đóng trong cảng (chưa bao gồm 10% hao hụt)		
Đối với các đơn vị, khách hàng hoạt động tại địa bàn của cảng	33.000 VND/m3	
Hộ dân dùng sinh hoạt, căn tin	22.000 VND/m3	
3. Cảng cấp điện cho tàu thủy, phương tiện thủy vận chuyển hàng hóa neo đậu tại cầu cảng theo đơn đặt hàng của Chủ tàu hoặc Đại lý xác nhận.		
Đối với tàu thủy, phương tiện thủy quốc tịch nước ngoài	3.810 VND/KWH	
Đối với tàu thủy, phương tiện thủy quốc tịch Việt Nam	3.800 VND/KWH	
4. Cảng cấp điện cho các đơn vị, công ty đóng trong cảng		
Đối với các đơn vị, khách hàng, hộ gia đình hoạt động tại địa bàn của cảng	3.800 VNĐ/KWH	
5. Cảng thu gom rác thải sinh hoạt của tàu thủy, phương tiện thủy vận chuyển hàng hóa neo đậu tại cầu cảng theo đơn đặt hàng của Chủ tàu hoặc Đại lý xác nhận. Ít nhất hai ngày phải đổ rác một lần. Lần đầu tính từ lúc tàu cập cầu.		
Đối với tàu thủy, phương tiện thủy quốc tịch nước ngoài: - Dưới 200 GT - Từ 200 GT đến 15.000 GT - Lớn hơn 15.000 GT	262.500 VND/lần 525.000 VND/lần 630.000 VND/lần	
Đối với tàu thủy, phương tiện thủy quốc tịch Việt Nam: - Dưới 200 GT - Từ 200 GT đến 15.000 GT - Lớn hơn 15.000 GT	150.000 VND/lần 300.000 VND/lần 500.000 VND/lần	
6. Cảng thu gom rác thải sinh hoạt của các đơn vị, công ty đóng trong cảng. Ít nhất một tháng một lần		
Đối với các đơn vị, công ty là thành viên hoặc công ty con của cảng	Thỏa thuận	
Đối với các đơn vị, công ty khác	Thỏa thuận	

- Bảng giá trên áp dụng đối với tất cả các cảng thuộc Công ty Cổ Phần Cảng Đồng Nai quản lý.
- Bảng giá trên có hiệu lực từ ngày **01/08/2013** cho đến khi có bảng giá khác thay thế.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

NGUYỄN THỊ BẠCH MAI

PHU LUC 7
BẢNG GIÁ CUNG CẤP TÀU LAI HỖ TRỢ CẬP & RỜI CÀNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI
(GIÁ VND/LƯỢT- BAO GỒM THUẾ GTGT)

Ban hành kèm theo Quyết định số:/QĐ-TGD ngày ... tháng ... năm 2013
của Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

Bảng giá dịch vụ lai dắt hồ trợ cập rời cảng:

Chiều dài tàu	Lượt vào cảng và ra cảng	Giá tàu lai dắt đối với		
		Tàu Việt Nam tuyến nội địa vận chuyển hàng xuất nhập nội	Tàu Việt Nam tuyến quốc tế vận chuyển hàng xuất nhập khẩu	Tàu nước ngoài
Nhỏ hơn 70m	1			12.000.000
Từ 70 đến nhỏ hơn 80m	1	8.100.000	12.000.000	15.000.000
Từ 80 đến nhỏ hơn 100m	1	14.000.000	20.000.000	25.000.000
Từ 100 đến nhỏ hơn 110m	1	17.000.000	25.000.000	30.000.000
Từ 110 đến nhỏ hơn 120m	1	20.000.000	27.000.000	35.500.000
Từ 120 đến nhỏ hơn 140m	1	27.000.000	34.000.000	45.000.000
Từ 140m trở lên	1	36.000.000	44.000.000	55.000.000

- Bảng giá tàu lai dắt áp dụng với tất cả đối tượng tàu thủy, phương tiện thủy phải sử dụng tàu lai dắt hồ trợ cập, rời cảng theo Nội quy Cảng biển do Cảng vụ Hàng Hải Đồng Nai ban hành tháng 12 năm 2007.
- Bảng giá tàu lai dắt áp dụng với tất cả đối tượng tàu thủy, phương tiện thủy cập, rời các cảng Gò Dầu do Công ty Cổ Phần Cảng Đồng Nai quản lý.
- Bảng giá trên có hiệu lực từ ngày **01/08/2013** cho đến khi có bảng giá khác thay thế.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

NGUYỄN THỊ BẠCH MAI

PHỤ LỤC 8
BẢNG GIÁ XE QUA CẢNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI
(GIÁ VND/CHUYỂN - BAO GỒM THUẾ GTGT)

Ban hành kèm theo Quyết định số:/QĐ-TGD ngày ... tháng ... năm 2013
của Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

I. Đối với hàng tổng hợp:

Trọng lượng hàng thực chở	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
Nhỏ hơn 10 tấn	10.000	
Từ 10 tấn đến nhỏ hơn 20 tấn	15.000	
Từ 20 tấn đến nhỏ hơn 30 tấn	20.000	
Từ 30 tấn trở lên	30.000	
Xe chuyên dụng, rơ mooc	50.000	
Xe vận chuyển container	15.000	

- Bảng giá trên áp dụng đối với tất cả các cảng thuộc Công ty CP Cảng Đồng Nai quản lý.
- Bảng giá trên có hiệu lực từ ngày **01/08/2013** cho đến khi có bảng giá khác thay thế.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

NGUYỄN THỊ BẠCH MAI

PHỤ LỤC 09**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ NÂNG HẠ CONTAINER**

(VNĐ/CONT- BAO GỒM THUẾ GTGT)

Ban hành kèm theo Quyết định số: .../QĐ-TGD ngày ... tháng ... năm 2013

STT	Phương án làm hàng	CẢNG ĐỒNG NAI - DONG NAI PORT					
		Container hàng			Container rỗng		
		20'	40'	45'	20'	40'	45'
	<u>CƯỚC NÂNG/HA CONTAINER</u>	Đơn vị tính: VNĐ/cont					
I	Tác nghiệp tại cầu tàu						
A		Container khô					
1	Sà lan – bãi	515,000	920,000	1,035,000	380,000	570,000	715,000
	Bãi – sà lan giao khách hàng						
	<i>Tính lũy tiến với cont hàng</i>	<i>Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi Cảng Đồng Nai</i>			<i>Cấp rỗng thông thường</i>		
	+ Ngày thứ 1 - ngày thứ 6	550,000	860,000	1,135,000	380,000	570,000	715,000
2	+ Ngày thứ 7 - ngày thứ 15	610,000	955,000	1,250,000	<i>Cấp rỗng chỉ định số HT/KH đã gửi thông báo trước cho Cảng</i>		
	+ Ngày thứ 16 trở đi	665,000	1,035,000	1,380,000	390,000	580,000	725,000
					<i>Cấp rỗng chỉ định số các trường hợp khác (+50%)</i>		
3	Sà lan - xe/xe - sà lan	260,000	395,000	475,000	180,000	275,000	330,000
4	Tàu - bãi/bãi – tàu	555,000	855,000	1,025,000	405,000	605,000	760,000
5	Tàu - xe/xe – tàu	385,000	600,000	710,000	275,000	405,000	490,000
B		Container lạnh					
1	Sà lan – bãi	620,000	965,000		460,000	660,000	
	Bãi - Sà lan giao khách hàng						
	<i>Tính lũy tiến với cont hàng</i>	<i>Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi cảng Cảng Đồng Nai</i>			<i>Cấp rỗng thông thường</i>		
	+ Ngày thứ 1 - ngày thứ 6	595,000	930,000		460,000	660,000	
2	+ Ngày thứ 7 - ngày thứ 15	725,000	1,105,000		<i>Cấp rỗng chỉ định số HT/KH đã gửi thông báo trước cho Cảng</i>		
	+ Ngày thứ 16 trở đi	770,000	1,185,000		470,000	670,000	
					<i>Cấp rỗng chỉ định số các trường hợp khác (+50%)</i>		
3	Sà lan - xe/xe - sà lan	260,000	395,000		200,000	310,000	
4	Tàu - bãi/bãi – tàu	555,000	855,000		470,000	700,000	
5	Tàu - xe/xe – tàu	385,000	600,000		310,000	470,000	

II		Tác nghiệp tại bãi					
A		Container khô					
1	Hạ cont từ xe khách hàng - bãi	265,000	475,000	560,000	240,000	370,000	495,000
2	Nâng cont từ bãi - xe khách hàng	<i>Chưa bao gồm cước phụ thu bãi</i>					
	<i>Tính lũy tiến với cont hàng</i>	<i>Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi Cảng Đồng Nai</i>			<i>Cấp rộng thông thường</i>		
	+ Ngày thứ 1 - ngày thứ 6	275,000	495,000	575,000	240,000	370,000	495,000
	+ Ngày thứ 7 - ngày thứ 15	405,000	720,000	845,000	<i>Cấp rộng chỉ định số HT/KH đã gửi thông báo trước cho Cảng</i>		
	+ Ngày thứ 16 trở đi	540,000	760,000	1,130,000	260,000	420,000	535,000
				<i>Cấp rộng chỉ định số các trường hợp khác (+50%)</i>			
3	Cất seal - nâng cont từ bãi - xe khách hàng	<i>Chưa bao gồm cước phụ thu bãi</i>					
	<i>Tính lũy tiến với cont hàng</i>	<i>Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi Cảng Đồng Nai</i>					
	+ Ngày thứ 1 - ngày thứ 6	310,000	530,000	610,000			
	+ Ngày thứ 7 - ngày thứ 15	440,000	755,000	880,000			
	+ Ngày thứ 16 trở đi	575,000	795,000	1,165,000			
4	Hạ kiểm hoá - nâng cont từ bãi - Xe khách hàng	<i>Chưa bao gồm cước phụ thu bãi</i>					
	<i>Tính lũy tiến với cont hàng</i>	<i>Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi Cảng Đồng Nai</i>					
	+ Ngày thứ 1 - ngày thứ 6	470,000	780,000	970,000			
	+ Ngày thứ 7 - ngày thứ 15	585,000	965,000	1,170,000			
	+ Ngày thứ 16 trở đi	710,000	1,195,000	1,435,000			
	Nếu khách hàng rút hàng thì thu thêm phí: CN / XN						
5	Hạ cont. hàng xuất từ xe xuống đất phục vụ kiểm hóa tại bãi xuất (nếu có ghi yêu cầu hạ chờ kiểm hoá trên Packing List)	410,000	745,000	880,000			
6	Hạ cont ở tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hóa tại bãi xuất - Thu thêm cước đảo chuyên (nếu có) tại Phụ lục 11- Mục A5	155,000	280,000	330,000			
7	Hạ cont rỗng phục vụ sửa chữa, phục vụ ráp thiết bị.	155,000	230,000	320,000			

8	Nâng cont hàng xuất rời khỏi bãi do khách hàng tự chuyển cảng hoặc đem về kho riêng (<i>công thêm cước lưu bãi tính từ ngày hạ cont.</i>)	265,000	475,000	560,000			
9	Hạ container rỗng phục vụ kiểm tra độ ẩm nhưng không được chọn do không đủ tiêu chuẩn				125,000	210,000	290,000
10	Hạ container rỗng phục vụ kiểm tra độ ẩm và được chọn để cấp đóng hàng				125,000	210,000	290,000
B	Container lạnh						
1	Hạ cont từ xe khách hàng - bãi (<i>Chưa bao gồm cước chạy điện cont lạnh</i>)	315,000	560,000		285,000	425,000	
2	Nâng cont từ bãi - xe khách hàng (<i>Chưa bao gồm cước chạy điện cont lạnh</i>)						
	<i>Tính lũy tiến với cont hàng</i>	<i>Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi Cảng Đồng Nai</i>			<i>Cấp rỗng thông thường</i>		
	<i>Ngày thứ 1 - ngày thứ 6</i>	315,000	560,000		285,000	425,000	
	<i>Ngày thứ 7 - ngày thứ 15</i>	415,000	730,000		<i>Cấp rỗng chỉ định số HT/KH đã gửi thông báo trước cho Cảng</i>		
<i>Ngày thứ 16 trở đi</i>	550,000	970,000		305,000	475,000		
					<i>Cấp rỗng chỉ định số các trường hợp khác (+50%)</i>		
3	Hạ cont. hàng xuất từ xe xuống đất phục vụ kiểm hóa tại bãi xuất(<i>nếu có ghi yêu cầu hạ chờ kiểm hoá trên Packing List</i>)	565,000	980,000				
4	Hạ cont ở tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hóa tại bãi xuất - Thu thêm cước đảo chuyên (<i>nếu có</i>) tại Phụ lục 12.	240,000	425,000				
5	Hạ cont rỗng phục vụ sửa chữa, phục vụ ráp thiết bị.	175,000	265,000				
6	Nâng cont hàng xuất rời khỏi bãi do khách hàng tự chuyển cảng hoặc đem về kho riêng (<i>công thêm cước lưu bãi tính từ ngày hạ cont.</i>)	275,000	495,000				

7	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa				155,000	230,000	
---	------------------------------------	--	--	--	---------	---------	--

- Bảng giá trên có hiệu lực từ ngày **01/08/2013** cho đến khi có bảng giá khác thay thế.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

NGUYỄN THỊ BẠCH MAI

PHỤ LỤC 10
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG RÚT HÀNG CONTAINER
(VNĐ/CONT- BAO GỒM THUẾ GTGT)

Ban hành kèm theo Quyết định số: .../QĐ-TGD ngày ... tháng ... năm 2013

STT	Phương án làm hàng	CẢNG ĐỒNG NAI - DONG NAI PORT					
		Container hàng			Container rỗng		
		20'	40'	45'	20'	40'	45'
	CƯỚC ĐÓNG/RÚT CONTAINER	Đơn vị tính: VNĐ/cont					
I	Tác nghiệp tại cầu tàu						
1	Trải bãi đóng hàng từ xà lan/ ghe vào cont (<i>hàng bách hoá, xơ dừa</i>)	1,060,000	1,390,000				
2	Trải bãi đóng gạo từ ghe vào cont loại bao 50kg	1,060,000	1,390,000				
3	Trải bãi đóng gạo từ ghe vào cont loại bao 25kg	1,115,000	1,450,000				
4	Đóng gạo từ ghe/xà lan xé bao đồ xá vào cont (<i>trong giới hạn trọng lượng cho phép của cont.</i>)	1,620,000	2,085,000				
5	Đóng rút hàng từ cont xuống xà lan/ghe						
	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1,200,000	1,575,000				
	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMO	1,800,000	2,360,000				
6	Xả hàng xá từ cont. xuống xà lan/ghe						
	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	850,000					
	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMO	1,275,000					
7	Chuyển cont. hàng nhập ra cầu cảng, đồ xá hàng xuống ghe/ xà lan & chuyển rỗng về bãi rỗng.						
	<i>Tính lũy tiến với cont. hàng</i>	<i>Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi cảng Cảng Đồng Nai</i>					
	+ Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 6	690,000	965,000				
	+ Từ ngày thứ 7 đến hết ngày thứ 15	770,000	1,080,000				
	+ Từ ngày thứ 16 trở đi	840,000	1,185,000				
8	Chuyển cont. từ bãi hàng nhập ra cầu cảng để rút ruột & chuyển rỗng về bãi rỗng						
	<i>Tính lũy tiến với cont. hàng</i>	<i>Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi cảng Cảng Đồng Nai</i>					

	+ Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 6	845,000	1,185,000	1,435,000			
	+ Từ ngày thứ 7 đến hết ngày thứ 15	975,000	1,415,000	1,655,000			
	+ Từ ngày thứ 16 trở đi	1,105,000	1,895,000	2,140,000			
9	Cước cầu hàng từ cầu cảng xuống ghe/sà lan (sau khi rút hàng khỏi cont.)	<i>Thoả thuận</i>					
II	Tác nghiệp tại bãi						
A	Container khô						
1	Trải bãi đóng hàng (xuất)	640,000	910,000	1,160,000			
2	Đóng/rút thủ công máy móc thiết bị cũ	1,130,000	1,570,000	1,960,000			
3	Đóng/rút hàng nhóm IMO 03, 04, 08,09, gas 02, trừ hạt nhựa	1,130,000	1,570,000	1,960,000			
4	Đóng/rút hàng nhóm IMO 05, 06, hoá chất 02	2,265,000	3,145,000	3,930,000			
5	Đóng /rút thủ công hàng gạch (xếp trên pallet)	1,420,000	2,075,000				
6	Đóng/rút hàng bằng xe nâng	<i>Thoả thuận</i>					
7	Đóng ghép thủ công <50% (chưa tính cước nâng hạ)	125,000	230,000	265,000			
	Đóng ghép thủ công >=50% (chưa tính cước nâng hạ)	250,000	515,000	530,000			
	Đóng ghép bằng xe nâng	<i>Thoả thuận</i>					
8	Rút hàng kiểm hóa thủ công <50% (chưa tính cước nâng hạ)	250,000	515,000	530,000			
	Rút hàng kiểm hóa thủ công >=50% (chưa tính cước nâng hạ)	505,000	920,000	1,060,000			
	Rút hàng bằng xe nâng phục vụ kiểm hoá	<i>Thoả thuận</i>					
9	Trải bãi rút ruột & đóng hàng lên xe	<i>(chưa bao gồm phí phụ thu bãi)</i>					
	<i>Tính lũy tiến với cont. hàng</i>	<i>Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi</i>					
		<i>cảng Cảng Đồng Nai</i>					
	+ Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 6	750,000	1,055,000	1,320,000			
	+ Từ ngày thứ 7 đến hết ngày thứ 15	890,000	1,300,000	1,605,000			
	+ Từ ngày thứ 16 trở đi	1,025,000	1,540,000	1,890,000			
B	Container lạnh						
1	Trải bãi đóng hàng (xuất)	825,000	1,175,000				
3	Đóng/rút hàng nhóm IMO 03, 04, 08,09, gas 02, trừ hạt nhựa	1,470,000	2,010,000				
4	Đóng/rút hàng nhóm IMO 05, 06, hoá chất 02	2,950,000	4,040,000				
5	Đóng /rút thủ công hàng thủy/hải sản	1,440,000	2,095,000				
6	Đóng/rút hàng bằng xe nâng	<i>Thoả thuận</i>					
7	Đóng ghép thủ công <50% (chưa tính cước nâng hạ)	170,000	285,000				
	Đóng ghép thủ công >=50% (chưa tính cước nâng hạ)	345,000	575,000				

	Đóng ghép bằng xe nâng	<i>Thoả thuận</i>					
8	Rút hàng kiểm hóa thủ công <50% <i>(chưa tính cước nâng hạ)</i>	345,000	575,000				
	Rút hàng kiểm hóa thủ công >=50% <i>(chưa tính cước nâng hạ)</i>	690,000	1,150,000				
	Rút hàng bằng xe nâng phục vụ kiểm hoá	<i>Thoả thuận</i>					
9	Trải bãi rút ruột đóng hàng lên xe <i>Tính lũy tiến với cont. hàng</i>	<i>(chưa bao gồm cước phụ thu bãi)</i> <i>Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi</i> <i>cảng Cảng Đồng Nai</i>					
	+ Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 6	1,015,000	1,430,000				
	+ Từ ngày thứ 7 đến hết ngày thứ 15	1,155,000	1,715,000				
	+ Từ ngày thứ 16 trở đi	1,290,000	1,875,000				
C		Trường hợp phụ thu khác					
1	Cont lạnh chứa hàng khô thường và không cấm điện	<i>Tính như đơn giá xếp dỡ hàng khô tương ứng</i>					
2	Hàng quá khổ/quá tải phải sử dụng cầu bờ cố định hoặc cầu nổi để đóng/rút: không thấp hơn 300% đơn giá thông thường	<i>Thoả thuận</i>	<i>Thoả thuận</i>	<i>Thoả thuận</i>			

- Bảng giá trên có hiệu lực từ ngày **01/08/2013** cho đến khi có bảng giá khác thay thế.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

NGUYỄN THỊ BẠCH MAI

PHỤ LỤC 11
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ CONTAINER LẠNH
 (VNĐ/CONT- ĐÃ BAO GỒM THUẾ GTGT)

Ban hành kèm theo Quyết định số: .../QĐ-TGD ngày ... tháng ... năm 2013

STT	Phương án làm hàng	CẢNG ĐÔNG NAI - DONG NAI PORT					
		Container hàng			Container rỗng		
		20'	40'	45'	20'	40'	45'
	<u>CƯỚC PHỤC VỤ CONT LẠNH</u>	Đơn vị tính: VNĐ/cont					
1	Hạ cont. lạnh để PTI				140,000	240,000	
2	PTI cont. lạnh (không gồm cước nâng/hạ)				380,000	380,000	
3	Cước chạy điện cont lạnh (<12h tính nửa ngày, >12h tính 1 ngày)	<i>Tùy từng trường hợp cụ thể</i>					

- Bảng giá trên có hiệu lực từ ngày **01/08/2013** cho đến khi có bảng giá khác thay thế.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

NGUYỄN THỊ BẠCH MAI

PHỤ LỤC 12
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁC
(VNĐ/CONT- BAO GỒM THUẾ GTGT)

Ban hành kèm theo Quyết định số: .../QĐ-TGD ngày ... tháng ... năm 2013

STT	Phương án làm hàng	CẢNG ĐÔNG NAI - DONG NAI PORT					
		Container hàng			Container rỗng		
		20'	40'	45'	20'	40'	45'
<u>CÁC LOẠI CƯỚC TÁC NGHIỆP KHÁC</u>		Đơn vị tính: VNĐ/cont					
A		Container khô					
1	Chuyển Cont. hàng nhập từ bãi vào kho rút hàng & chuyển cont. rỗng về bãi (Bao gồm nâng/hạ & vận chuyển, không bao gồm cước rút hàng trong kho)	<i>Thoả thuận</i>					
2	Cân container trên xe khách hàng	170,000	285,000		105,000	185,000	
3	Cân container tại bãi (bao gồm: nâng hạ, vận chuyển nội bộ và cân)	<i>Thoả thuận</i>			<i>Thoả thuận</i>		
4	Bó cont. flatrack (xếp 01 flatrack rỗng lên 01 flatrack rỗng khác)	230,000	400,000	415,000			
5	Đảo chuyển theo yêu cầu của khách hàng để kiểm hoá... <i>Tính theo số lượng container thực tế được đảo chuyển để lấy container của khách hàng (có xác nhận của điều độ)</i>	120,000	180,000	220,000			
B		Container lạnh					
1	Cân container trên xe khách	170,000	285,000		105,000	185,000	
2	Cân container tại bãi (bao gồm: nâng hạ, vận chuyển nội bộ và cân)	460,000	825,000		320,000	555,000	
3	Đảo chuyển theo yêu cầu của khách hàng để kiểm hoá... <i>Tính theo số lượng container thực tế được đảo chuyển để lấy container của khách hàng (có xác nhận của điều độ)</i>	130,000	200,000				

- Bảng giá trên có hiệu lực từ ngày **01/08/2013** cho đến khi có bảng giá khác thay thế.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

NGUYỄN THỊ BẠCH MAI

PHU LUC 13
BẢNG GIÁ PHỤ THU CONTAINER
(VNĐ/CONT- BAO GỒM THUẾ GTGT)

Ban hành kèm theo Quyết định số: .../QĐ-TGD ngày ... tháng ... năm 2013

STT	Phương án làm hàng	CẢNG ĐỒNG NAI - DONG NAI PORT					
		Container hàng			Container rỗng		
		20'	40'	45'	20'	40'	45'
<u>CƯỚC PHỤ THU KHÁC</u>		Đơn vị tính: VNĐ/cont					
A		Container khô					
1	Phụ thu lưu bãi/Ngày (áp dụng cho hàng nhập từ ngày thứ 04 kể từ ngày nhập bãi)	21,000	25,000	32,000			
2	Phụ thu lưu bãi/Ngày (nếu trái bãi đóng hàng quá 36 giờ)	210,000	315,000	380,000			
3	Phụ thu trái cont đóng hàng lần 2 (đã trái mà khách không đóng theo kế hoạch đã đăng ký)	230,000	400,000	515,000			
B		Container lạnh					
1	Phụ thu lưu bãi/Ngày (áp dụng cho hàng nhập từ ngày thứ 04 kể từ ngày nhập bãi)	21,000	25,000				
2	Phụ thu lưu bãi/Ngày (nếu trái bãi đóng hàng quá 36 giờ)	315,000	420,000				
3	Phụ thu trái cont. đóng hàng lần 2 (đã trái mà khách không đóng theo kế hoạch đã đăng ký)	250,000	425,000				
C		Chuyển cảng bằng sà lan					
1	Chuyển container khô xuất từ Cảng Đồng Nai về cảng Cát Lái <i>Sản lượng tốt thiểu 20 Teus. Dưới 20 Teu thu thêm 300,000VNĐ/Teu (thu theo chính sách cảng xuất hàng)</i>	630,000	1,120,000	1,355,000	<i>Tùy từng trường hợp cụ thể</i>		
2	Chuyển container khô/lạnh từ Cảng Đồng Nai về cảng khu vực Tp.HCM, khu vực Cái Mép (Ngược lại)	<i>Tùy từng trường hợp cụ thể</i>					
C		Phụ thu khác					
1	Cont hàng nhập di lý thu thêm tiền seal, chì cửa hải quan	20,000đồng/ cont					
2	Phụ thu cont Tank, OT, FR (hàng và rỗng)	Thu thêm 50% biểu giá.					
3	Phụ thu hàng nguy hiểm (IMO) (không áp dụng cho trường hợp đóng/ rút hàng)						

	- Nhóm 3,4	Thu thêm 50% biểu giá.			
	- Nhóm 2,5,6,8,9	Thu thêm 100% biểu giá.			
4	Cont quá khổ, quá tải	Thoả thuận theo từng trường hợp cụ thể.			

- Bảng giá trên có hiệu lực từ ngày **01/08/2013** cho đến khi có bảng giá khác thay thế.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

NGUYỄN THỊ BẠCH MAI